

Bản án số: 120/2018/DS-PT

Ngày: 17-9-2018.

Về việc tranh chấp hợp đồng gia công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Rết.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khánh Hùng.

Bà Trương Tố Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 126/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lâm Hồng M, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông Trương Hoàng N, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1978 (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018 - Có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Tô Ngọc S, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người làm chứng:

1. NLC1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H0, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. NLC2 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3. NLC3 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Lâm Hồng M trình bày:

Vào năm 2017, ông có hợp đồng miệng xây dựng nhà trọ với ông Trương Hoàng N, thỏa thuận xây dựng theo hình thức nhà hai mái và mỗi bên có 04 phòng, tổng diện tích là $163,8m^2$ với giá $520.000đ/m^2$. Sau đó, ông giao lại công trình cho ông Tô Ngọc S trực tiếp thi công, khi công trình đã hoàn thành, ông N chỉ thanh toán cho ông và ông S tiền công diện tích $128m^2$, còn nợ lại $35,8m^2$ với số tiền là 18.616.000 đồng ($35,8m^2 \times 520.000$ đồng = 18.616.000 đồng), nên ông còn nợ tiền công của thợ chưa thanh toán được. Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trương Hoàng N thanh toán tiền công còn nợ số tiền là 18.616.000 đồng. Theo yêu cầu phản tố của ông N, ông đồng ý trừ tiền sửa lại 08 cánh cửa chính của phòng trọ với số tiền là 600.000 đồng và tiền thuê người trét bột, lăn bê $64m^2$ với số tiền 1.600.000 đồng, tổng cộng 2.200.000 đồng.

Bị đơn ông Trương Hoàng N trình bày:

Vào tháng 02 năm 2017, ông N có hợp đồng với ông M xây dựng công trình nhà trọ với kiến trúc là nhà hai mái, mỗi bên gồm 04 phòng diện tích là $16m^2/phòng$, tổng diện tích $128m^2$, với giá xây dựng là $520.000đ/m^2$ và yêu cầu ông M bớt phần lối đi giữa hai dãy nhà phòng là $35m^2$. Sau khi thỏa thuận, ông M giao công trình cho ông S xây dựng, sau 04 tháng thi công thì ông S yêu cầu ông N thanh toán tiền trán xi măng lối đi giữa hai dãy phòng trọ theo đơn giá 520.000 đồng/ m^2 , ông N không đồng ý và yêu cầu tính tiền công xây dựng lối đi nhà trọ theo khoản 2 Điều 552 Bộ luật dân sự để xác định “*mức tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền*”. Đồng thời yêu cầu ông M trả tiền lắp ráp lại 08 cửa giá 600.000 đồng và công trét bột, lăn bê $64m^2$ bên vách phải (từ lộ nhìn vào) ước tính số tiền là 1.600.000 đồng, tổng cộng là 2.200.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Tô Ngọc S trình bày: Sau khi hoàn thành nhà trọ thì ông có bàn giao với ông N, ông có lăn bê bằng xi măng bên vách sau dãy nhà trọ bên trái (nhìn từ lộ vào), còn vách sau dãy nhà trọ bên phải ông N nói không cần sơn và không cung cấp nước sơn chứ không phải ông không thực hiện. Phần diện tích $35,8m^2$ mà ông N còn nợ không phải là lối đi mà là công trình xây dựng nhà trọ và ông đã trán xi măng lối đi từ lộ vào đến giáp mí nhà trọ không tính tiền công. Sau khi

hoàn thành do ông N không trả phần tiền công còn lại, ông có yêu cầu chính quyền áp giải quyết và khi hòa giải cơ sở ông N cũng đồng ý trả số tiền 18.616.000 đồng.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 đã quyết định:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 229 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 542; Điều 544; Điều 545; Điều 546; Điều 549 và Điều 552 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lâm Hồng M, buộc bị đơn ông Trương Hoàng N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lâm Hồng M số tiền 18.616.000 đồng (mười tám triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Hoàng N, buộc ông Lâm Hồng M có nghĩa vụ thanh toán tiền chi phí sửa chữa 08 cái cửa và lặn bê diện tích vách sau dãy nhà trọ bên phải cho ông Trương Hoàng N là 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/7/2018, bị đơn ông Trương Hoàng N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lâm Hồng M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Trương Hoàng N không rút đơn kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tại giai đoạn phúc thẩm và các đương sự là đúng pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn ông Trương Hoàng N là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định. Tại phiên tòa, người làm chứng là NLC1, NLC2, NLC3i vắng mặt nhưng không ảnh hưởng đến xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Trương Hoàng N về việc yêu cầu cấp phúc thẩm áp dụng Khoản 2 Điều 552 Bộ luật Dân sự để áp dụng mức tính tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền. Ông N cho rằng khi hợp đồng xây dựng nhà trọ thì chỉ tính tổng diện tích xây dựng của phòng trọ là $128m^2$ (08 phòng x 16m), còn lại lối đi ở giữa hai dãy phòng không thỏa thuận đơn giá với ông M do ông M đưa ra đơn giá cao hơn các nhà thầu khác. Xét thấy tại Khoản 2 Điều 552 Bộ luật Dân sự quy định: *“trong trường hợp không có thỏa thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền”*. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận năm 2017 ông Trương Hoàng N có hợp đồng xây dựng nhà trọ với ông Lâm Hoàng Mến, nội dung thỏa thuận là ông M nhận thi công công trình xây dựng nhà hai mái và mỗi bên có 04 phòng với đơn giá $520.000đ/m^2$, tức là hai bên có thỏa thuận về mức tiền công nên không thể áp dụng Khoản 2 Điều 552 Bộ luật Dân sự theo yêu cầu của bị đơn ông N. Sau khi nhận thầu, ông M và ông S đã hoàn thành công trình và bàn giao cho ông N nhưng ông N chưa thanh toán hết tiền công xây dựng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Việc ông N cho rằng chỉ thỏa thuận giá đối với công trình xây dựng nhà trọ mà không có thỏa thuận giá về việc xây dựng lối đi ở giữa hai dãy phòng là không có cơ sở, bởi vì lối đi giữa dãy nhà trọ gắn liền trong toàn bộ công trình xây dựng nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn là ông Trương Hoàng N thanh toán số tiền còn lại là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 547 và Khoản 1 Điều 552 Bộ luật Dân sự nên kháng cáo của ông N là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với các quyết định khác của Bản án sơ thẩm do các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật để thi hành.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Hoàng N;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Án sơ thẩm tuyên như sau:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 229 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 542; Điều 544; Điều 545; Điều 546; Điều 549 và Điều 552 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lâm Hồng M, buộc bị đơn ông Trương Hoàng N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lâm Hồng M số tiền 18.616.000 đồng (mười tám triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng);

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Hoàng N, buộc ông Lâm Hồng M có nghĩa vụ thanh toán tiền chi phí sửa chữa 08 cái cửa và lặn bê diện tích vách sau dãy nhà trọ bên phải cho ông Trương Hoàng N là 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Trương Hoàng Nam phải chịu là 600.000 đồng, ông N có phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 600.000 đồng nêu trên cho ông Lâm Hồng M;

- Về án phí sơ thẩm: Ông Trương Hoàng N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 930.800 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu phản tố là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009186 ngày 16/4/2018, ông Trương Hoàng N còn phải nộp thêm là 630.800 đồng;

Ông Lâm Hồng M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông M đã nộp xong tiền án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn dư là 165.500 đồng theo biên lai thu số 0009095 ngày 11/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T;

2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Trương Hoàng N phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu số 0003235 ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng (do ông Phạm Minh Thủ nộp thay). Ông Trương Hoàng N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm;

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Thái Rết